

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA**SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI,
KỲ THI NGÀY 22, 23/7/2026***(Theo Quyết định số 624/QĐ-CĐSL ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)*

Hội đồng thi: Trường Cao đẳng Sơn La

Ngày cấp chứng chỉ: 06/8/2026

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
					Nghe	Nói	Đọc	Viết							
1	TV3.26.001	THAMMAVONG ANOUN	Nam	02/04/1983	7,0	6,0	5,5	4,5	23,0	6,0	B2	000055.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0055		
2	TV3.26.002	KHAMVONGXAI AOK	Nam	08/09/1990	8,5	7,0	6,5	6,0	28,0	7,0	B2	000056.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0056		
3	TV3.26.003	KEOHONGKHAM BOUNHEUANG	Nam	04/05/1990	9,0	8,0	8,0	8,5	33,5	8,5	C1	000057.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0057		
4	TV3.26.004	POUNSAVAN BOUNPENG	Nam	05/06/1988	6,5	5,5	7,0	4,0	23,0	6,0	B2	000058.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0058		
5	TV3.26.005	LAOYANG BOUNPHENG	Nam	06/03/1990	6,5	5,0	7,0	4,5	23,0	6,0	B2	000059.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0059		
6	TV3.26.006	SENLASY BOUNSY	Nam	06/12/1996	6,5	7,0	6,5	7,0	27,0	7,0	B2	000060.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0060		
7	TV3.26.007	LORVANXAY BOUNYOK	Nam	06/06/1988	8,5	8,0	7,0	8,0	31,5	8,0	C1	000061.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0061		
8	TV3.26.008	THAMVONGSA CHANSAXHONE	Nam	01/04/1982	6,5	7,5	7,5	5,0	26,5	6,5	B2	000062.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0062		
9	TV3.26.009	SENGSYSANGA CHANTHA	Nữ	07/05/1990	8,5	8,5	7,5	9,0	33,5	8,5	C1	000063.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0063		
10	TV3.26.010	YONGHOUA CHERTHOR	Nam	08/02/1990	7,5	7,5	7,5	8,0	30,5	7,5	C1	000064.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0064		
11	TV3.26.011	LENGXIONGPAO CHUEXIONG	Nam	10/10/1990	6,5	5,5	5,0	3,5	20,5	5,0	B1	000065.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0065		
12	TV3.26.012	VONGNAKHONE KEOSOUVANH	Nam	18/12/2000	5,0	3,5	4,5	3,5	16,5	4,0	B1	000066.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0066		
13	TV3.26.013	KHAMMANY KEUANG	Nam	20/10/1985	6,5	4,5	7,0	2,0	20,0	5,0	B1	000067.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0067		
14	TV3.26.014	XAYSONGKHAM KHAM PAN	Nam	03/08/1985	6,0	3,5	6,0	1,0	16,5	4,0	B1	000068.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0068		

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
					Nghe	Nói	Đọc	Viết							
15	TV3.26.015	PHANTHAVONG KHAMBOUM	Nam	16/11/1987	8,0	7,0	5,0	6,5	26,5	6,5	B2	000069.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0069		
16	TV3.26.016	NOLA KHAMPHONE	Nam	28/08/1995	4,5	5,0	4,5	3,0	17,0	4,5	B1	000070.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0070		
17	TV3.26.017	THAMMAVONG KHAMPHÉE	Nữ	05/02/2008	4,0	4,5	4,5	3,0	16,0	4,0	B1	000071.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0071		
18	TV3.26.018	KHAMMIXAY KOUITA	Nam	24/11/1981	6,5	8,0	6,5	5,0	26,0	6,5	B2	000072.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0072		
19	TV3.26.019	XAISAMITH KHAMSONE	Nam	17/12/1990	8,5	6,5	8,0	4,0	27,0	7,0	B2	000073.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0073		
20	TV3.26.020	FAIDA KHAMXAIYA	Nam	11/10/1986	5,5	8,5	6,5	3,5	24,0	6,0	B2	000074.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0074		
21	TV3.26.021	SENGMANY KHANTHALA	Nữ	07/12/1985	6,0	2,5	4,5	4,0	17,0	4,5	B1	000075.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0075		
22	TV3.26.022	LIYAKET KHINSAVANH	Nam	20/06/1985	5,0	4,5	4,5	4,0	18,0	4,5	B1	000076.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0076		
23	TV3.26.023	BUANAVONGSONE LAYTHONG	Nam	02/05/1985	7,0	5,0	8,0	3,5	23,5	6,0	B2	000077.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0077		
24	TV3.26.024	VILAYKHAM NGOUT	Nữ	06/05/1986	6,0	6,5	5,5	5,0	23,0	6,0	B2	000078.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0078		
25	TV3.26.025	XAYLAOLY LAO ER	Nam	06/11/1988	5,0	4,0	4,0	3,0	16,0	4,0	B1	000079.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0079		
26	TV3.26.026	KHOMTHAVONG LATDAVONE	Nữ	05/09/1991	9,0	8,5	9,0	6,5	33,0	8,5	C1	000080.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0080		
27	TV3.26.027	PHIMMASONE LINDA	Nữ	08/09/1985	4,5	4,0	3,5	2,5	14,5	3,5	A2	000081.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0081		
28	TV3.26.028	HEUANGSAVAN MEENOY	Nữ	26/12/2007	6,5	5,5	5,0	3,5	20,5	5,0	B1	000082.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0082		
29	TV3.26.029	INTHAVONG MELISA	Nữ	19/04/2007	8,5	7,0	6,0	6,5	28,0	7,0	B2	000083.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0083		
30	TV3.26.030	SEEVANHTHONG ORLAPHANH	Nữ	18/12/1990	6,5	7,5	4,5	2,5	21,0	5,5	B1	000084.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0084		
31	TV3.26.031	INTHALY NOUANHTHONG	Nam	17/06/1984	8,5	8,5	8,5	7,5	33,0	8,5	C1	000085.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0085		
32	TV3.26.032	SAKPASERTH PENGTHIP	Nữ	05/07/1994	5,5	5,5	6,5	3,0	20,5	5,0	B1	000086.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0086		

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
					Nghe	Nói	Đọc	Viết							
33	TV3.26.033	VONGKHAMTHE OTH	Nam	07/08/1980	5,0	3,0	3,0	3,5	14,5	3,5	A2	000087.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0087		
34	TV3.26.034	SOUKLUEXAY PHONESAVANH	Nam	02/05/1984	6,5	3,5	5,0	2,0	17,0	4,5	B1	000088.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0088		
35	TV3.26.035	SAMOUNTY PEPSI	Nam	05/10/1991	7,5	6,0	7,0	2,5	23,0	6,0	B2	000089.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0089		
36	TV3.26.036	NOYSIMMALY PHETPHAILIN	Nữ	17/07/2007	7,5	6,0	5,5	5,5	24,5	6,0	B2	000090.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0090		
37	TV3.26.037	SIKHAMPHONE PHID	Nữ	05/05/2007	4,5	8,5	8,5	6,0	27,5	7,0	B2	000091.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0091		
38	TV3.26.038	SYSOUPHANH PHONEPHET	Nam	11/02/1991	7,0	8,5	7,0	5,5	28,0	7,0	B2	000092.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0092		
39	TV3.26.039	VIENGPHACHAN PHOUXAI	Nam	05/11/1986	6,5	6,0	4,0	4,5	21,0	5,5	B1	000093.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0093		
40	TV3.26.040	DOUANGKHAMPHAI PHOUKHAM	Nam	09/08/1983	7,0	6,5	5,5	4,0	23,0	6,0	B2	000094.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0094		
41	TV3.26.041	PHONEBUAPHENG PHOUSIN	Nam	17/03/1990	7,5	9,0	6,5	5,5	28,5	7,0	B2	000095.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0095		
42	TV3.26.042	BOUALAPHANE SANGKHOME	Nam	12/08/1987	7,5	8,5	5,5	3,5	25,0	6,5	B2	000096.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0096		
43	TV3.26.043	MANOLAI PICK	Nam	14/07/1991	8,5	7,5	9,0	6,5	31,5	8,0	C1	000097.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0097		
44	TV3.26.044	CHANMANY SANOUY	Nữ	04/01/2006	6,0	2,0	5,5	5,5	19,0	5,0	B1	000098.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0098		
45	TV3.26.045	PHAIBOUN SIPHAN	Nam	07/02/1985	4,0	8,0	4,5	2,0	18,5	4,5	B1	000099.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0099		
46	TV3.26.046	SYAMONE SIPHAVANH	Nam	15/11/2007	4,5	3,5	5,5	3,0	16,5	4,0	B1	000100.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0100		
47	TV3.26.047	DUANGNAPHA SOMPHAN	Nam	29/12/1991	6,0	8,5	6,5	5,5	26,5	6,5	B2	000101.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0101		
48	TV3.26.048	MITTAPHONH SOMSANITH	Nam	13/10/1984	6,0	8,5	5,5	5,0	25,0	6,5	B2	000102.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0102		
49	TV3.26.049	XAI SOMTHAVY	Nam	09/02/2000	3,5	4,5	3,5	3,0	14,5	3,5	A2	000103.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0103		
50	TV3.26.050	PHONEKHAMMA SONENISUCK	Nam	08/07/1983	6,0	6,0	6,5	4,5	23,0	6,0	B2	000104.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0104		

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
					Nghe	Nói	Đọc	Viết							
51	TV3.26.051	KEOMIXAY SONETHAVI	Nam	13/02/2007	7,0	6,0	5,5	4,0	22,5	5,5	B1	000105.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0105		
52	TV3.26.052	VONGMACHANH SOUKSAVANH	Nam	08/01/1988	7,5	9,0	8,5	6,0	31,0	8,0	C1	000106.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0106		
53	TV3.26.053	PHIMMASUNG SOUNTHONE	Nam	01/10/2007	7,5	7,0	6,5	8,0	29,0	7,5	C1	000107.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0107		
54	TV3.26.054	VONGSAVANH SOUPHANI	Nữ	25/09/1982	6,0	6,0	5,5	2,5	20,0	5,0	B1	000108.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0108		
55	TV3.26.055	PHOUPHONETHONG SYTHONG	Nam	27/09/1989	8,0	9,0	8,5	6,0	31,5	8,0	C1	000109.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0109		
56	TV3.26.056	LYNOLEU THONGLY	Nam	28/01/1982	8,5	8,0	5,5	9,0	31,0	8,0	C1	000110.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0110		
57	TV3.26.057	CHOMSALY THONGXAY	Nam	07/08/1980	6,0	5,0	5,0	2,0	18,0	4,5	B1	000111.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0111		
58	TV3.26.058	THONGPHASOUK TOUY	Nam	13/05/1984	5,0	1,0	4,5	1,0	11,5	3,0	A2	000112.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0112		
59	TV3.26.059	DOUANGDALA VANTHALY	Nữ	03/12/1980	6,0	7,0	6,0	4,5	23,5	6,0	B2	000113.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0113		
60	TV3.26.060	SENGPHETSY VIENGKHAM	Nữ	24/04/1986	5,0	3,5	3,0	3,0	14,5	3,5	A2	000114.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0114		
61	TV3.26.061	SOULIPHANH VIENGKHAM	Nữ	15/06/2005	6,5	6,0	7,0	5,0	24,5	6,0	B2	000115.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0115		
62	TV3.26.062	SAYCHAMPA WAY	Nữ	25/12/1988	6,0	2,5	3,0	2,5	14,0	3,5	A2	000116.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0116		
63	TV3.26.063	SATIPANYA VIENGPHONE	Nam	02/02/1980	4,0	3,0	4,0	1,0	12,0	3,0	A2	000117.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0117		
64	TV3.26.064	SENGVONGKHAM VILAVONG	Nam	18/10/1983	7,5	9,0	7,0	8,0	31,5	8,0	C1	000118.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0118		
65	TV3.26.065	PHILAKONE VILAIPHONE	Nữ	13/03/1992	6,5	6,5	5,5	4,0	22,5	5,5	B1	000119.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0119		
66	TV3.26.066	VANNAKHONE VINLIAM	Nữ	02/02/1986	6,5	5,0	5,5	1,5	18,5	4,5	B1	000120.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0120		
67	TV3.26.067	PHOMMACHAN XAITHONG	Nam	01/03/2007	4,5	2,5	4,0	0,5	11,5	3,0	A2	000121.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0121		
68	TV3.26.068	PHOUYPHAKONE XAYSOUPHARP	Nam	01/01/1984	7,0	9,0	7,0	7,0	30,0	7,5	C1	000122.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0122		

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
					Nghe	Nói	Đọc	Viết							
69	TV3.26.069	XONGHER XAYTHONG	Nam	15/05/1988	5,0	6,0	5,5	3,0	19,5	5,0	B1	000123.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0123		
70	TV3.26.070	XAICHERXONG YENGCHANG	Nam	10/03/1990	5,5	6,5	7,5	3,5	23,0	6,0	B2	000124.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0124		

Danh sách có 54 thí sinh. Trong đó:

Bậc năng lực	A1	A2	B1	B2	C1	C2
Tổng số	0	0	17	27	9	1

Sơn La, ngày 06 tháng 8 năm 2026
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long